

## STRESS, LO ÂU, TRẦM CẢM VÀ CÁC YẾU TỐ LIÊN QUAN Ở LAO ĐỘNG NỮ TẠI MỘT SỐ CÔNG TY MAY MẶC TỈNH ĐỒNG NAI

*Trịnh Hồng Lan<sup>1</sup>, Phạm Thị Kim Nhung<sup>1</sup>, Vũ Thụy Bảo Kim<sup>1</sup>,  
Phan Thị Trúc Thủy<sup>1</sup>, Vũ Thị Hà<sup>1</sup>*

### TÓM TẮT

*Mục tiêu: Đánh giá thực trạng stress, lo âu, trầm cảm của lao động nữ tại một số công ty may mặc tỉnh Đồng Nai và xác định một số yếu tố nghề nghiệp ảnh hưởng đến sức khỏe tâm thần của lao động nữ ở ngành may. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu trên 789 lao động nữ từ 18 tuổi làm việc trên 12 tháng trong ngành may tại 8 công ty may mặc tỉnh Đồng Nai từ 07/2021-12/2022 và đồng ý tham gia nghiên cứu. Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả cắt ngang. Kết quả nghiên cứu: Độ tuổi trung bình là 36,44 tuổi; 49,7% có trình độ từ cấp 3 trở lên, 75,5% đã kết hôn và 71,5% có 1 - 2 con. Đa số có sức khỏe loại 3 (62,6%), loại 2 (32,2%); bệnh răng hàm mặt và mắt phổ biến nhất (47,1% và 33,6%); 2,4% có bất thường về công thức máu. Có 18,6% bị stress, tỷ lệ lo âu là 4,8%, có 2,7% bị trầm cảm. Sống chung 2 người trở lên, bộ phận chuyên may, tuổi nghề trên 5 năm, bệnh nội khoa, bệnh tai mũi họng có tỷ lệ stress cao hơn lần lượt 2,42 lần với KTC 95% (1,02-6,28); 2,28 lần với KTC 95% (1,62-3,19); 1,36 lần với KTC 95% (1,02-1,82), 1,44 lần với KTC 95% (1,06-1,94); 1,66 lần với KTC 95% (1,14-2,41). Nhiệt độ không đạt, bệnh nội khoa, bệnh tai mũi họng, xét nghiệm máu bất thường có tỷ lệ lo âu cao hơn lần lượt 3,85 lần với KTC 95% (1,63-9,11); 3 lần với KTC 95% (1,62-5,57); 2,64 lần với KTC 95% (1,29-5,38); 3,47 lần với KTC 95% (1,17-10,31). Bộ phận làm việc chuyên may, nhiệt độ không đạt có tỷ lệ trầm cảm cao hơn lần lượt 3,62 lần với KTC 95% (1,23-10,67) và 4,34 lần với KTC 95% (1,29-14,60). Kết luận: Tỷ lệ stress, lo âu, trầm cảm ở lao động nữ ngành may mặc tỉnh Đồng Nai liên quan với môi trường làm việc, sức khỏe thể chất người lao động, do đó cần có các biện pháp can thiệp cải thiện môi trường làm việc, điều kiện sức khỏe từ đó giảm tỷ lệ stress, lo âu, trầm cảm nâng cao sức khỏe người lao động.*

<sup>1</sup> Phân viện Khoa học An toàn vệ sinh lao động và bảo vệ môi trường miền Nam  
Người phản hồi (Corresponding): Trịnh Hồng Lan (trinhhonglan07@gmail.com)  
Ngày nhận bài: 05/9/2023, ngày phản biện: 26/9/2023  
Ngày bài báo được đăng: 30/9/2023

*Từ khóa: stress, lo âu, trầm cảm, nữ công nhân may*

## **STRESS, ANXIETY, DEPRESSION, AND RELATED FACTORS IN FEMALE WORKERS IN SOME GARMENT COMPANIES IN DONG NAI PROVINCE**

### **ABSTRACT**

*Objective: Assess the state of stress, anxiety, and depression of female workers at some garment companies in Dong Nai province and identify some occupational factors affecting the mental health of female workers in the garment industry. Subjects and research methods: Cross-sectional descriptive study on 789 female workers from 18 years old working over 12 months in the garment industry at 8 garment companies in Dong Nai province from July 2021 to December 2022 and agreed participate in research. Results: Average age is 36.44 years old; The age group over 40 accounts for the highest proportion (39.1%), 49.7% have a high school degree or higher, 75.5% are married and 71.5% have 1 - 2 children. The majority have health type 3 (62.6%), type 2 (32.2%); Dental and facial diseases are the most common (47.1% and 33.6%); 2.4% had blood count abnormalities. 18.6% had stress, 4.8% had anxiety, and 2.7% had depression. Living with 2 or more people, sewing line, working over 5 years, having internal medicine diseases, ENT diseases have a higher stress rate of 2.42 times with 95% CI (1.02-6.28); 2.28 times with 95% CI (1.62-3.19); 1.36 times with 95% CI (1.02-1.82), 1.44 times with 95% CI (1.06-1.94); 1.66 times with 95% CI (1.14-2.41). Unsatisfactory temperature, internal medicine disease, ENT disease, and abnormal blood tests had a 3.85 times higher rate of anxiety with 95% CI (1.63-9.11); 3 times with 95% CI (1.62-5.57); 2.64 times with 95% CI (1.29-5.38); 3.47 times with 95% CI (1.17-10.31). Departments working on sewing lines, unsatisfactory temperatures had a higher rate of depression, respectively 3.62 times with 95% CI (1.23-10.67) and 4.34 times with 95% CI (1.29-14.6). Conclusion: The rate of stress, anxiety, and depression among female workers in the garment industry in Dong Nai province is related to the working environment and physical health of workers, so there is a need for intervention measures to improve the working environment, health conditions thereby reducing the rate of stress, anxiety, depression and improving workers' health.*

*Keyword: Stress, anxiety, depression, female garment workers*

### **1. ĐẶT VẤN ĐỀ**

Dệt may là một trong những ngành kinh tế mũi nhọn, đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế và cũng thu hút đông đảo

người lao động trên cả nước, đặc biệt là lao động nữ chiếm đến 85% tổng số lao động của ngành. Với đặc điểm là ngành nghề hoạt động với nhiều bộ phận và công

đoạn khác nhau, người lao động luôn phải đối mặt với nhiều mối nguy hiểm và tác hại nghề nghiệp ảnh hưởng đến sức khỏe. Theo kết quả nghiên cứu của Kitronza cho thấy tỷ lệ lao động mắc stress nghề nghiệp là khá cao: 28% trong mô hình của Karasek và 22% trong mô hình của Siegrist. Nghiên cứu cũng tìm thấy mối liên quan giữa stress và tuổi, tuổi nghề, sự thích nghi với công việc. Riêng mô hình của Siegrist cho thấy mối liên hệ với trình độ học vấn và sự xuất hiện của triệu chứng tim [7]. Tại Việt Nam, theo kết quả nghiên cứu của Hà Minh Trang, tỷ lệ công nhân bị stress, lo âu và trầm cảm là 16,7%, 33,3% và 21,2%; các yếu tố liên quan đến stress là giới tính; yếu tố liên quan đến trầm cảm là môi trường lao động, hỗ trợ từ gia đình, bạn bè; hài lòng với cuộc sống; yếu tố liên quan đến lo âu là môi trường lao động; công việc thích hợp với bản thân; hỗ trợ từ gia đình, bạn bè [4].

Cho đến nay tại Việt Nam, một số nghiên cứu trong ngành may mặc đã được thực hiện, tuy nhiên nghiên cứu về sức khỏe tâm thần còn hạn chế, đặc biệt là khu vực phía Nam là trung tâm công nghiệp lớn nhất cả nước nhưng chưa có nhiều nghiên cứu đánh giá toàn diện về sức khỏe tâm thần ở lao động nữ trong ngành công nghiệp may mặc. Do đó chúng tôi tiến hành nghiên cứu với mục tiêu Xác định tỷ lệ stress, lo âu, trầm cảm và các yếu tố liên quan ở lao động nữ một số công ty may

mặc tỉnh Đồng Nai.

## 2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Đối tượng nghiên cứu:

789 lao động nữ Tại 08 công ty may mặc trên địa bàn tỉnh Đồng Nai từ tháng 7/2021 đến tháng 12/2022.

- Tiêu chí lựa chọn: Trên 18 tuổi làm việc trên 12 tháng tính đến thời điểm nghiên cứu tại 8 công ty may mặc trên địa bàn nghiên cứu; không mắc bệnh, tật trước khi vào làm tại các doanh nghiệp, đồng ý tham gia nghiên cứu.

- Tiêu chí loại trừ: Lao động nữ đồng ý tham gia nghiên cứu nhưng không trả lời hơn 10% tổng số câu hỏi trong bộ câu hỏi trở lên; có tiền sử mắc các bệnh, tật trước khi vào làm việc trong các doanh nghiệp.

### 2.2. Phương pháp nghiên cứu:

*Thiết kế nghiên cứu:* Nghiên cứu

$$n = k x \frac{Z_{1-\frac{\alpha}{2}}^2 p(1-p)}{d^2}$$

mô tả cắt ngang.

*Cỡ mẫu:* được tính với công thức tính cỡ mẫu cho nghiên cứu cắt ngang.

Chọn  $p=0,5$ ,  $d=0,05$ , hệ số thiết kế  $k=2 \rightarrow n=768$ , thực tế thu được cỡ mẫu là 789 công nhân may.

*Kỹ thuật chọn mẫu:* Chọn mẫu cụm và ngẫu nhiên đơn.

*Phương pháp tiếp cận đối tượng nghiên cứu:*

Khám sức khỏe toàn diện; Xét nghiệm huyết đồ, glucose máu, nồng độ cortisol trong máu. Phỏng vấn bằng bộ câu hỏi: Thông tin chung, Thang đo đánh giá stress Fontana có độ tin cậy Cronbach's Alpha là 0,636 [7], Thang đo đánh giá lo âu Zung với độ tin cậy Cronbach's Alpha là 0,92 [8], Thang đo đánh giá trầm cảm Beck có độ tin cậy Cronbach's Alpha là 0,93 [12].

*Xử lý và phân tích dữ liệu:* Số liệu được nhập và quản lý bằng Excel, Epidata. Phân tích số liệu bằng phần mềm phân tích thống kê Stata.

### 3. KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

#### 3.1. Đặc điểm của đối tượng nghiên cứu

Độ tuổi trung bình là 36,4 tuổi (18 - 62 tuổi), nhóm tuổi trên 40 chiếm đa số (39,1%). Đa số có trình độ học vấn THCS (49,7%) và THPT (29,4%). Có 75,5% đã kết hôn và 71,5% có 1 - 2 con. Thu nhập trung bình 14,28 triệu, hiện đang sống ở nhà riêng (52,9%) và thuê trọ (42,5%). Tuổi nghề trung bình là 4 năm, thấp nhất 1 năm và cao nhất 25 năm, chủ yếu ở bộ phận chuyên may (54,0%) và có 73,3% có tăng ca trong tuần. Kết quả tương tự nghiên cứu của Lâm Minh Quang với tuổi trung bình là 40,9 với 53,9% thuộc nhóm

trên 40 tuổi; 75,7% đã kết hôn, 57,1% có trình độ THCS và 33,7% THPT; 84,2% đã có 1-2 con [2]; nghiên cứu của Nguyễn Thúy Quỳnh với tỷ lệ có trình độ THCS và THPT là 29,9% và 47,9%, tỷ lệ có tuổi nghề dưới 5 năm là 59,6% và có 91,6% làm việc trên 5 ngày/tuần và 85,8% làm việc trên 8 giờ/ngày [3]; nghiên cứu của Hoàng Thị Thúy Hà với tỷ lệ có tuổi nghề dưới 5 năm là 72,0% [1].

#### 3.2. Thực trạng stress, lo âu, trầm cảm của lao động nữ ngành may

Kết quả nghiên cứu cho thấy có 18,6% lao động nữ bị stress, tỷ lệ có lo âu chiếm 4,8% và có 2,7% nữ lao động có trầm cảm. Kết quả tương tự nghiên cứu của Lâm Minh Quang với tỷ lệ nữ công nhân có căng thẳng nghề nghiệp là 10,1%, trong đó 18,3% ở mức thấp, 9,1% mức trung bình và 1,0% mức độ nặng [2]; nghiên cứu của Hà Minh Trang với tỷ lệ stress là 16,8% trong đó 7,4% mức độ nhẹ, 5,7% mức độ vừa và 3,7% mức độ nặng và rất nặng [4]; nghiên cứu của Kitronza và Mairiaux ở các công nhân ngành dệt may theo thang điểm Karasek và Siegrist với 28% có dấu hiệu stress (theo Karasek) và 22% (mô hình Siegrist) [9]. Tỷ lệ lo âu và trầm cảm của nghiên cứu thấp hơn nghiên cứu của Hà Minh Trang với tỷ lệ lo âu là 32,3%; trầm cảm là 20,2% [4]; nghiên cứu của Fitch TJ với tỷ lệ trầm cảm là 20,9% [6]; nghiên cứu của Shanbhag cho thấy triệu chứng trầm cảm xuất hiện ở 6,8% lao động nữ và tỷ lệ lo âu là 7,6% [11].

**3.3. Các yếu tố liên quan đến stress, lo âu, trầm cảm lao động nữ ngành may**

*Bảng 3. 1. Mối liên quan giữa stress và các yếu tố nguy cơ (n=789)*

Đặc điểm	Có (n= 147)	Không (n= 642)	p	PR (KTC 95%)
<b>Số thành viên đang sống chung</b>				
<2 người	4(8,0)	46(92,0)		1
Từ 2 người trở lên	142(19,4)	590(80,6)	0,045	2,42 (1,02 – 6,28)
<b>Tuổi nghề</b>				
Dưới hoặc bằng 5 năm	79(16,4)	404(83,6)		1
Trên 5 năm	68(22,2)	238(77,8)	0,039	1,36 (1,02 – 1,82)
<b>Bộ phận làm việc</b>				
Chuyên may	107(25,1)	319(74,9)	<0,001	2,28 (1,63 – 3,19)
Khác	40(11,0)	323(89,0)		
<b>Bệnh nội</b>				
Có	51(23,9)	162(76,1)	<0,001	1,44 (1,06 – 1,94)
Không	96(16,7)	480(83,3)		
<b>Bệnh tai mũi họng</b>				
Có	24(28,9)	59(71,1)	0,011	1,66 (1,14 – 2,41)
Không	123(17,4)	583(82,6)		

Theo kết quả nghiên cứu, có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa tỷ lệ stress với các đặc điểm: số thành viên sống chung, tuổi nghề, bộ phận làm việc, bệnh nội khoa và bệnh tai mũi họng ( $p < 0,05$ ). Những người sống chung từ 2 người trở lên có tỷ lệ stress cao hơn 2,42 lần sống dưới 2 người với  $p = 0,045$  và KTC 95% (1,02-6,28). Điều này có thể giải thích do khi sống chung 2 người trở lên sẽ có những khác biệt về tính cách, công việc và nghề nghiệp do đó dễ gây ra những mâu thuẫn, từ đó dẫn đến tỷ lệ stress trong nhóm này sẽ cao hơn.

Tỷ lệ lao động nữ bộ phận chuyên may có tỷ lệ stress cao gấp 2,28 lần làm ở bộ phận khác với  $p < 0,001$  và KTC 95%

(1,62-3,19); tỷ lệ có tuổi nghề trên 5 năm bị stress cao gấp 1,36 lần tuổi nghề dưới 5 năm với  $p < 0,05$  và KTC 95% (1,02-1,82). Điều này cho thấy thời gian làm việc kéo dài với những áp lực về công việc, thời gian làm việc đã làm tăng tỷ lệ stress ở người lao động có thời gian làm việc lâu năm. Bên cạnh đó, kết quả cũng cho thấy những người lao động ở bộ phận chuyên may có tỷ lệ stress cao hơn những bộ phận khác. Do đó để giảm tỷ lệ stress cho người lao động doanh nghiệp cần có các biện pháp can thiệp chú trọng trong nhóm đối tượng làm việc lâu năm và ở bộ phận chuyên may. Kết quả tương tự nghiên cứu của Lâm Minh Quang cũng cho thấy có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa tuổi nghề với tình trạng căng thẳng của



công nhân may, trong đó nhóm tuổi nghề dưới 9 năm có tỷ lệ căng thẳng cao hơn so với nhóm có tuổi nghề trên 9 năm [2].

Những người có vấn đề về bệnh nội khoa có tỷ lệ stress tăng 1,44 lần so với những người không có bệnh với  $p < 0,001$  và KTC 95% (1,06-1,94); những người có vấn đề liên quan đến bệnh tai mũi họng

có tỷ lệ stress tăng 1,66 lần so với những người không có bệnh với  $p = 0,011$  và KTC 95% (1,14-2,41). Điều này cho thấy khi người lao động gặp phải vấn đề về sức khỏe sẽ dễ gây nên những căng thẳng cho người lao động. Do đó để nâng cao sức khỏe cho người lao động cần phải kết hợp các hoạt động can thiệp cải thiện cả sức khỏe thể chất và sức khỏe tinh thần.

*Bảng 3. 2. Mối liên quan giữa lo âu với đặc điểm mẫu nghiên cứu (n=789)*

Đặc điểm	Có (n= 38)	Không (n= 751)	p	PR (KTC 95%)
Thu nhập trung bình cả gia đình				
Dưới 5 triệu đồng	6(33,3)	12(66,7)		1
5 – 10 triệu đồng	8(4,0)	190(96,0)	<0,001	0,12(0,05 – 0,31)
10 – 15 triệu đồng	12(6,9)	162(93,1)	<0,001	0,21(0,09 – 0,49)
15 triệu đồng trở lên	12(3,0)	386(97,0)	<0,001	0,09(0,04 – 0,21)
Nhiệt độ				
Đạt	6(1,8)	325(98,2)		
Không đạt	32(7,0)	426(93,0)	0,0008	3,85(1,63 – 9,11)
Bệnh nội				
Có	20(9,4)	193(90,6)	0,0003	3,00 (1,62 – 5,57)
Không	18(3,1)	558(96,9)		
Bệnh tai mũi họng				
Có	9(10,8)	74(89,2)	0,0067	2,64(1,29 – 5,38)
Không	29(4,1)	677(95,9)		
Xét nghiệm máu				
Có bệnh	3(15,8)	16(84,2)	0,024	3,47(1,17 – 10,31)
Không bệnh	35(4,6)	735(95,5)		

Nghiên cứu tìm thấy mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa tỷ lệ lo âu với thu nhập trung bình, bộ phận làm việc, nhiệt độ nơi làm việc, bệnh nội khoa, bệnh tai mũi họng và kết quả xét nghiệm máu ( $p < 0,05$ ). Những người có thu nhập từ 5 – 10 triệu đồng thì tỷ lệ lo âu chỉ bằng 0,12 lần so với thu nhập dưới 5 triệu với KTC

95% (0,05-0,31), thu nhập từ 10 – 15 triệu có tỷ lệ lo âu chỉ bằng 0,21 lần) so với dưới 5 triệu với KTC 95% (0,09-0,49) và thu nhập từ 15 triệu trở lên thì có tỷ lệ lo âu chỉ bằng 0,09 lần so với thu nhập dưới 5 triệu với KTC 95% (0,04-0,21), sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với  $p < 0,001$ . Trên thực tế cũng cho thấy khi thu nhập

## CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

thấp có thể không đáp ứng đủ điều kiện và nhu cầu sống của người lao động từ đó dẫn đến việc người lao động sẽ lo lắng và suy nghĩ nhiều hơn dẫn đến tỷ lệ lo âu sẽ cao hơn những người thu nhập cao.

Tỷ lệ làm việc trong môi trường có nhiệt độ không đạt có tỷ lệ lo âu tăng gấp 3,85 lần so với trong môi trường nhiệt độ đạt với  $p=0,0008$  và KTC 95% (1,63-9,11). Kết quả tương tự nghiên cứu của Hà Minh Trang khi cho thấy những người làm việc ở môi trường lao động kém thì tỷ lệ lo âu cao hơn 1,7 lần những người làm việc trong môi trường lao động tốt ( $p<0,05$ ) [4]. Điều này cho thấy, môi trường lao động cũng có tác động đến tinh thần của người lao động và khi môi trường không đảm

bảo ảnh hưởng không tốt đến tinh thần làm việc và hiệu quả, năng suất làm việc của người lao động.

Những người có vấn đề liên quan đến bệnh nội khoa, tai mũi họng có tỷ lệ lo âu lần lượt tăng 3 lần với KTC 95% (1,62-5,57) và tăng 2,64 lần với KTC 95% (1,29-5,38) những người không có bệnh nội khoa, tai mũi họng ( $p<0,05$ ). Những người có kết quả xét nghiệm máu bất thường có tỷ lệ lo âu tăng gấp 3,47 lần những người có kết quả xét nghiệm máu bình thường với  $p = 0,024$  và KTC 95% (1,17 – 10,31). Điều này hoàn toàn đúng trên thực tế khi gặp vấn đề về sức khỏe thì con người sẽ thường có tâm trạng lo lắng, căng thẳng hơn so với khi hoàn toàn khỏe mạnh.

*Bảng 3. 3. Mối liên quan giữa trầm cảm với đặc điểm mẫu nghiên cứu (n=789)*

Đặc điểm	Có (n= 21)	Không (n= 768)	p	PR (KTC 95%)
Số con				
Không/Chưa có con	8(6,2)	121(93,8)		1
1 con	5(3,2)	153(96,8)	0,228	0,51(0,17– 1,52)
2 con	5(1,4)	354(98,6)	0,008	0,22(0,07 – 0,67)
Từ 3 con trở lên	1(1,30)	76(98,7)	0,137	0,21(0,03– 1,64)
Thu nhập				
Dưới 5 triệu đồng	2(11,1)	16(88,9)		1
Từ 5 – 10 triệu đồng	7(3,5)	191(96,5)	0,134	0,32(0,07 – 1,42)
Từ 10 – 15 triệu đồng	9(5,2)	165(94,8)	0,303	0,47(0,11 – 1,99)
Từ 15 triệu đồng trở lên	3(0,8)	395(99,3)	0,002	0,07(0,01 – 0,38)
Bộ phận làm việc				
Chuyên may	17(4,0)	409(96,0)	0,012	3,62(1,23 – 10,67)
Khác	4(1,0)	359(98,9)		
Nhiệt độ				
Đạt	3(0,9)	328(99,1)		
Không đạt	18(3,9)	440(3,9)	0,0092	4,34(1,29 – 14,60)

Kết quả nghiên cứu cho thấy, có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa tỷ lệ stress nghề nghiệp của nữ lao động ngành may với các đặc điểm: số con hiện có, thu nhập trung bình cả gia đình, bộ phận làm việc, điều kiện nhiệt độ nơi làm việc ( $p < 0,05$ ). Tỷ lệ nữ lao động ngành may có từ 2 con thì tỷ lệ trầm cảm chỉ bằng 0,22 lần chưa có con với  $p = 0,008$  và KTC 95% (0,07-0,67); Thu nhập từ 15 triệu trở lên thì tỷ lệ trầm cảm chỉ bằng 0,07 lần thu nhập dưới 5 triệu với  $p = 0,002$  và KTC 95% (0,01-0,38). Kết quả của chúng tôi tương tự với kết quả nghiên cứu của Parvin và cộng sự khi cho thấy rằng những người có thu nhập thấp nhất thì tỷ lệ trầm cảm là cao nhất (45,28%), những người có thu nhập cao nhất thì tỷ lệ trầm cảm là thấp nhất (27,67%) [10].

Tỷ lệ trầm cảm ở những người làm việc trong môi trường có nhiệt độ không đạt cao hơn 4,34 lần môi trường nhiệt độ đạt với  $p = 0,0092$  và KTC 95% (1,29 – 14,60). Kết quả tương tự nghiên cứu của Hà Minh Trang khi cho thấy những người làm việc ở môi trường lao động kém thì tỷ lệ mắc trầm cảm cao hơn 2,5 lần so với những người làm việc ở môi trường tốt ( $p < 0,05$ ) [4].

Những người làm ở bộ phận chuyên may có tỷ lệ trầm cảm cao gấp 3,62 lần so với những người làm việc ở bộ phận khác với  $p = 0,012$  và KTC 95% (1,23-10,67). Kết quả nghiên cứu của Chand A cho thấy các vấn đề tâm lý mà người lao động gặp phải là căng thẳng và trầm

cảm. Tăng ca thường xuyên để hoàn thành chỉ tiêu trong ngày, các quy tắc, quy định nghiêm ngặt của nhà máy, lương thấp, điều kiện làm việc kém là những vấn đề thường gặp gây nên trầm cảm ở nữ lao động ngành may mặc [5].

#### 4. KẾT LUẬN

Nghiên cứu trên 789 lao động nữ ngành may mặc có 18,6% stress; 4,8% lo âu; 2,7% trầm cảm.

Sống chung 2 người trở lên, làm việc ở bộ phận chuyên may, tuổi nghề trên 5 năm, có bệnh nội khoa, bệnh tai mũi họng có tỷ lệ stress cao hơn lần lượt 2,42 lần với KTC 95% (1,02-6,28); 2,28 lần với KTC 95% (1,62-3,19); 1,36 lần với KTC 95% (1,02-1,82), 1,44 lần với KTC 95% (1,06-1,94); 1,66 lần với KTC 95% (1,14-2,41).

Nhiệt độ không đạt, bệnh nội khoa, bệnh tai mũi họng, xét nghiệm máu bất thường có tỷ lệ lo âu cao hơn lần lượt 3,85 lần với KTC 95% (1,63-9,11); 3 lần với KTC 95% (1,62-5,57); 2,64 lần với KTC 95% (1,29-5,38); 3,47 lần với KTC 95% (1,17-10,31).

Bộ phận làm việc chuyên may, nhiệt độ không đạt có tỷ lệ trầm cảm cao hơn lần lượt 3,62 lần với KTC 95% (1,23-10,67) và 4,34 lần với KTC 95% (1,29-14,60).

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Thị Thúy Hà (2015), Thực trạng môi trường, sức khỏe, bệnh tật



ở công nhân may Thái Nguyên và hiệu quả một số giải pháp can thiệp, Luận án Tiến sĩ y học Đại học Thái Nguyên, Luận án Tiến sĩ y học Đại học Thái Nguyên.

2. Lâm Minh Quang và cộng sự. (2023), “Tình trạng căng thẳng và mối liên quan với các yếu tố nghề nghiệp ở người lao động tại Công ty may Sài Gòn Thành phố Hồ Chí Minh năm 2021”, Vietnam Medical journal. 18, tr. 310-315.

3. Nguyễn Thúy Quỳnh (2016), “Thực trạng sức khỏe công nhân nữ tại một số khu công nghiệp Việt Nam, giai đoạn 2013-2015”, Tạp chí Y học dự phòng. 26(1), tr. 125-134.

4. Hà Minh Trang và cs (2021), “Stress, lo âu, trầm cảm và một số yếu tố liên quan ở công nhân công ty may Phú Hưng, tỉnh Hưng Yên năm 2020”, Tạp chí Khoa học Đại học Thăng Long. A1(1), tr. 91-98.

5. Chand A (2006), “Physical and psychological health problems of garment workers in the Fiji”, Pac Health Dialog. 13(2), pp. 65-70.

6. Fitch TJ et al (2017), “Prevalence and risk factors of depression among garment workers in Bangladesh”, International Journal of Social Psychiatry. 63, pp. 244-254.

7. Fontana D. (1989), “Professional life stress scale”, Managing Stress, The British Psychological Society and Routledge Ltd.

8. Fountoulakis KN et al (2001), “Reliability, validity and psychometric properties of the Greek translation of the Zung Depression Rating Scale”, BMC psychiatry. 1, 1-8.

9. Kitronza PL và Mairiaux P (2015), “Occupational Stress among Textile Workers in the Democratic Republic of Congo”, Trop Med Health. 43(4), pp. 223-231.

10. Parvin K et al (2018), “The pathways between female garment workers’ experience of violence and development of depressive symptoms”, PLoS One. 13(11).

11. Shanbhag D & Joseph B (2012), “Mental Health Status of Female Workers in Private Apparel Manufacturing Industry in Bangalore City, Karnataka, India”, International Journal of Collaborative Research on Internal Medicine & Public Health. 4(12), pp. 1893-1900.

12. Upton J (2020), “Beck depression inventory (BDI)”, Encyclopedia of behavioral medicine, tr. 202-203.